TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 398/2023/DS-PT
Ngày: 04-4-2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán:

1/ Bà Võ Thị kim Thương

2/ Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm Sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/DS-PT ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 3535/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 699/2023/QĐ-PT ngày 17/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 296/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Bùi Văn B**, sinh năm 1951. Địa chỉ: Số 204/4/2, đường B0, khu phố N, phường Đ, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Huyền Đ, sinh năm: 1963 (theo giấy ủy quyền công chứng số 001256.2017/UQ, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 08/3/2017 tại Văn phòng Công chứng T, Thành phố H) Địa chỉ: Số 2/12, đường Ch, khu phố B, phường A, thành phố T, Thành phố H.

Bị đơn: Ông **Bùi Văn Tr**, sinh năm 1941. Địa chỉ: Số 296B, khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Bùi Văn Th, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Số 108, đường N, phường L, thành phố T, Thành phố H (theo giấy ủy quyền công chứng số 007826, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/6/2019 tại Văn phòng Công chứng Lê Văn D, Thành phố H) .

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số 18, đường N4, khu dân cư T, phường P, Quận B, Thành phố H (theo giấy ủy quyền công chứng số 012676, quyển số 02/2022.TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 30/8/2022 tại Văn phòng Công chứng Lê Văn D, Thành phố H) .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Tôn Nữ Thị H, sinh năm 1956.

2/ Bà Bùi Thị Thu Th1, sinh năm 1975.

3/ Ông Lê Đức H, sinh năm 1975.

4/ Ông Bùi Văn Th, sinh năm 1980.

5/ Bà Lê Thanh Th2, sinh năm 1982.

6/ Chị Lê Thị Tuyết Tr1, sinh năm 2000.

7/ Chị Bùi Lê Anh Th3, sinh năm 2003.

8/ Anh Lê Tấn Tr2, sinh năm 2004.

9/ Trẻ Bùi Lê Phương U, sinh năm 2005.

10/ Trẻ Bùi Lê Anh M, sinh năm 2008.

11/ Trẻ Lê Thị Thùy Tr3, sinh năm 2011.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Bùi Lê Phương U và trẻ Bùi Lê Anh M: Ông Bùi Văn Th và bà Lê Thanh Th2.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Lê Thị Thùy Tr3: Ông Lê Đức H và bà Bùi Thị Thu Th1.

Cùng địa chỉ: Số 108, đường N, phường L, thành phố T, Thành phố H

(Ông Bùi Văn Ph, ông Lê Văn Lâm, ông Bùi Văn Tr, ông Bùi Văn Th, ông Nguyễn Văn L có mặt; bà Tôn Nữ Thị H, bà Bùi Thị Thu Th1, ông Lê Đức H, bà Lê Thanh Th2, chị Lê Thị Tuyết Tr1, Chị Bùi Lê Anh Th3, anh Lê Tấn Tr2 có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Văn B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/04/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải có ông Lê Huyền Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn B trình bày:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp, từ năm 1961 chế độ cũ đã cho cha mẹ ông là ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị Th4 sử dụng phần đất có diện tích 25.760m^2 tọa lạc tại thửa 98, tờ bản đồ số 6, xã L, tỉnh G, nay là phường L,

thành phố T. Năm 1977, toàn bộ diện tích trên đưa vào làm ăn tập thể, năm 1984 thì đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp II, xã L. Sau khi cha mẹ ông chết, các anh chị em vẫn canh tác trên phần đất này. Năm 1990 Hợp tác xã Nông nghiệp II điều chỉnh đất đai theo định mức bình quân nhân khẩu các hộ dân, theo đó trên cơ sở phần diện tích 25.760m^2 do cha ông là ông Bùi Văn H1 đứng tên thì Hợp tác xã đã cấp cho ông 7.636m^2, đến năm 1992 thì được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A459114 ngày 05/12/1992 đối với phần diện tích là 7.636m^2 thuộc các thửa 65, 77, 315, 1738, tờ bản đồ số 2, xã L. Cấp cho anh trai ông là ông Bùi Văn Ph 4.072m^2. Cấp cho anh trai là ông Bùi Văn Tr 2.979m^2. Như vậy, số đất được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận là 14.687m^2, phần còn lại 8.010m^2. Phần đất này trước khi đưa vào Hợp tác xã thì vẫn là đất nông nghiệp và có một con rạch nhỏ dùng để tưới tiêu cho phần diện tích 25.760m^2.

Sau khi đưa vào tập thể và Hợp tác xã thì đã nạo vét, mở rộng diện tích của con mương nhỏ trước đây thành con mương lớn và đắp bờ đê lên để ngăn nước, tưới tiêu cho toàn bộ cánh đồng lớn của Hợp tác xã. Do vậy khi hợp tác xã giải thể phần đất này thành đất biền không có số thửa bao gồm bờ đê và phần đất trũng sâu không canh tác trồng lúa được nên không chia cho hộ dân nào. Trong phần diện tích còn lại 8.010m^2 nói trên có phần đất bao gồm bờ đê biền rạch có diện tích 2.287,8m^2 không thể trồng lúa được nằm liền kề với phần đất nông nghiệp mà năm 1992 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên sau khi hợp tác xã giải thể ông không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận mà để vậy canh tác sử dụng trồng dừa nước, nuôi tôm cá.

Trước đây, khi Hợp tác xã còn hoạt động thì Hợp tác xã cử 3 người là ông Bùi Văn Tr, ông Trần Văn M1 và ông Nguyễn Văn B1 có nhiệm vụ trông coi phần bờ đê nói trên và được hưởng công sức bằng điểm do Hợp tác xã trả. Tuy nhiên sau khi Hợp tác xã giải thể thì phần bờ đê, biền rạch kế gia đình nào thì gia đình đó sử dụng để tưới tiêu cho ruộng lúa của mình. Vì vậy ông Bùi Văn Tr đã chiếm dụng luôn phần diện tích khoảng 2.287,8m^2 của ông.

Năm 1991, ông và ông Bùi Văn Tr đã có tranh chấp về phần con đập nói trên, đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L giải quyết buộc ông Tr phải trả lại phần diện tích nói trên, tuy nhiên sau nhiều lần yêu cầu ông Bùi Văn Tr vẫn không trả mà còn chiếm luôn cả phần đất 2.287,7m^2 đất bờ đê biền rạch của ông.

Ông Bùi Văn B yêu cầu ông Bùi Văn Tr phải trả lại cho ông phần đất có diện tích 2.287,8m^2 bao gồm phần đất đê bao biền rạch nằm liền kề thửa đất 315 và thửa 77 mà ông đã được cấp giấy chứng nhận từ năm 1992. Phần đất này trước đây thuộc thửa 2952, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990), nay thuộc thửa 135 và 119 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường L, thành phố T.

Bị đơn ông Bùi Văn Tr trình bày: Năm 1985 khi gia đình ông vào Hợp tác xã theo tinh thần khoán Chỉ thị 100 của Chính phủ thì Hợp tác xã Nông nghiệp 2 đã giao khoán trực tiếp theo đầu lao động. Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp 2 tiến hành đo đạc và giao khoán cho từng hộ xã viên. Gia đình ông là hộ được

nhận đầu tiên vì là người trực canh - trực cư tại chỗ. Nhưng khi đo đất để giao cho gia đình ông thì các anh chị em là ông Bùi Văn Ph, Bùi Văn B và bà Bùi Thị Tuyết Ng không cho gia đình ông được nhận trước (Đất của ông H1 chỉ có một phần là ruộng gò cao nằm dọc đường N hiện nay với diện tích là 1ha, còn lại bao nhiêu là biển rạch và dòng chảy) vì sợ gia đình ông nhận trước là hết phần đất gò (đất tốt) nên ông Bùi Văn Ph và ông Bùi Văn B đã phản ứng quyết liệt với ban đo đạc của hợp tác xã.

Sau khi ông Ph và ông B nhận hết phần đất gò khi đến bà Bùi Thị Tuyết Ng thì không còn nên Hợp tác xã đã điều tiết để cho bà Nga nhận 2000m^2 trên phần đất của bà Sáu X, còn lại ông Bùi Văn H2 được nhận 2000m^2 trên phần đất của bà Nguyễn Thị H3 (còn gọi là Tư C), ông Tr là người nhận cuối cùng. Hợp tác xã hỏi gia đình ông muốn nhận phần đất nhà là biền đạp cũ hay phần đất khác. Nếu lãnh phần biền đạp cũ nhà nước sẽ ưu tiên cho ông chỉ đo những phần có thể trồng lúa được còn phần trũng, ao, biền thì Hợp tác xã giao cho ông quản lý.

Năm 1989, ông Bùi Văn B bán toàn bộ phần gò đất Hợp tác xã chia, năm 1993 ông Bùi Văn Ph tiếp tục chuyển nhượng toàn bộ phần đất được chia. Lúc đó do gia đình ông không đăng ký được giấy chứng nhận nên không bán được. Ông Bùi Văn B chưa bao giờ canh tác trên phần đất tranh chấp.

Phần diện tích đất mà ông Bùi Văn B đang tranh chấp với gia đình ông là phần mặt đập thủy lợi, đây là công trình mà Hợp tác xã đã khoán cho gia đình ông để đắp bờ bao ngăn nước lũ (đoạn bờ để kết nối từ phần đất của ông Khổng Văn T nối qua phần đất của ông Hai Q) Hợp tác xã Nông nghiệp 2 sẽ hỗ trợ 200 cây cừ tràm và 01 cái cống thủy lợi. Ngoài ra Hợp tác xã còn tiến hành hỗ trợ thêm 100 ngày công để tiến hành đắp bờ bao điều tiết nước cho cả cánh đồng. Khi công trình hoàn thành Hợp tác xã Nông nghiệp 2 đã thỏa thuận cùng với gia đình ông về lợi ích của tuyến bờ bao này khi đến mùa thu hoạch (tôm, cá) thì chia cho Hợp tác xã Nông nghiệp 2 theo tỷ lệ 4/6 (phần còn gia đình ông 6 phần). Tuy nhiên được 2 năm (1985 và 1986) thì kết quả doanh thu không có nên Hợp tác xã Nông nghiệp 2 đã thống nhất giao khoán toàn bộ phần mặt đập cho gia đình ông quản lý và canh tác nhưng phải nộp thuế cho Hợp tác xã là 200kg lúa/năm. Từ đó đến nay gia đình ông vẫn canh tác ổn định trên phần đất mà Hợp tác xã Nông nghiệp 2 đã chia và phần diện tích mặt nước của bờ đập thủy lợi gia đình ông vẫn canh tác nuôi cá tôm dưới sự quản lý của Hợp tác xã Nông nghiệp 2, đến 1998 sau khi Hợp tác xã Nông nghiệp 2 giải thể thì gia đình ông vẫn tiếp tục canh tác.

Năm 2003 khi Luật Đất đai được sửa đổi và Nhà nước đã có quy định cho những hộ dân đang canh tác ở ao hồ, sông rạch nằm trong phần đất nông nghiệp thì được đăng ký kiểm định và cấp quyền sử dụng nên gia đình ông đã làm đơn xin kiểm định và được Sở Địa chính - Nhà đất Thành phố H nay là Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đồng ý cho kiểm định và đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận H cho số thửa chính thức. Thực tế gia đình ông không chiếm đất của ai cả. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông

không đồng ý vì đây là phần công sức của cả gia đình trong suốt khoảng thời gian dài hơn 33 năm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 3535/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn B về việc buộc ông Bùi Văn Tr phải trả lại cho ông phần đất có diện tích 2.287,8m^2 (bao gồm phần đất đê bao biền rạch nằm liền kề thửa đất 315 và thửa 77 mà ông đã được cấp sổ đỏ từ năm 1992). Phần đất này thuộc thửa 2952, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990), phường L, thành phố T, Thành phố H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2022 ông Bùi Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 3535/2022/DSST ngày 16/9/2022 vì lý do Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định thiếu khách quan không đúng thực tế, cố ý thiên vị có lợi cho bị đơn, áp dụng và viện dẫn pháp luật không có cơ sở đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B. Vì ông B không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho phần đất tranh chấp mà thực tế ông Tr đã lấn chiếm sử dụng trái phép nên ông B kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, công nhận cho ông B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.287,8m^2 thuộc thửa đất số 2952, tờ bản đồ số 02 (theo tài liệu chỉnh lý ảnh 1990), thuộc một phần thửa 135 và thửa 119 tờ bản đồ số 17 (theo bản dồ địa chính đo năm 2003), tọa lạc tại phường L, thành phố T, Thành phố H. Yêu cầu công nhận phần diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn Tr, đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, đề nghị Tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Xét thấy, ông Tr có quá trình sử dụng đất liên tục từ trước khi Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực. Căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự thì ông Tr là người sử dụng đất hợp pháp. Ông Bùi Văn B yêu cầu ông Tr trả lại phần đất nêu trên nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông B đăng ký, kê khai hay quá trình quản lý, sử dụng đối với phần đất trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn B còn trong hạn theo qui định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, tại phiên tòa ông Lê Huyền Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn B, bị đơn ông Bùi Văn Tr, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn Th và ông Nguyễn Văn L có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Tôn Nữ Thị H, bà Bùi Thị Thu Th1, ông Lê Đức H, bà Lê Thanh Th2, chị Lê Thị Tuyết Tr1, Chị Bùi Lê Anh Th3, anh Lê Tấn Tr2 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung:

Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định thiếu khách quan không đúng thực tế, cố ý thiên vị có lợi cho bị đơn, áp dụng và viện dẫn pháp luật không có cơ sở đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B nên ông B kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B công nhận cho ông B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.287,8m^2 thuộc thửa đất số 2952, tờ bản đồ số 02 (theo tài liệu chỉnh lý ảnh 1990), nay thuộc một phần thửa 135 và thửa 119, tờ bản đồ số 17 (theo bản dồ địa chính đo năm 2003), tọa lạc tại phường L, thành phố T, Thành phố H.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về nguồn gốc phần diện tích 2.287,8m^2 đất mà nguyên đơn tranh chấp với bị đơn, trước đây có nguồn gốc do ông Bùi Văn H1 (là cha của ông Ph, ông B, ông Tr) đứng bộ từ năm 1961 với diện tích 25.760m^2. Năm 1977 toàn bộ phần diện tích đất trên được đưa vào làm ăn tập thể. Năm 1984 thì đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp II, xã L. Phần diện tích 2.287,8m^2 ông B tranh chấp này nằm trong phần diện tích 8.010m^2 như đã nêu ở trên. Sau khi ông H1 chết phần diện tích đất nêu trên vẫn do các con ông H1 sử dụng và đã được chia theo định mức nhân khẩu theo từng hộ, cụ thể hộ ông Ph được cấp 4.072m^2, hộ ông B được cấp 7.636m^2, hộ ông Tr được cấp 2.979m^2. Như vậy cho thấy phần diện tích đất mà 03 hộ được cấp giấy chứng nhận là 14.687m^2 (ông Ph và ông B đã chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận cho người khác từ 1999). Phần đất còn lại là 8.010m^2 chưa có số thửa, tờ Bản đồ số 02 do ông Tr trực tiếp sử dụng nuôi tôm, cá và trồng dừa vẫn dưới sự quản lý của Hợp tác

xã Nông nghiệp II và nộp thuế cho Hợp tác xã thể hiện qua các biên lai thu thuế từ 1992 trở đi cho đến khi Hợp tác xã Nông nghiệp II giải thể năm 1998.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông B thừa nhận phần diện tích đất trên do ông Tr trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1978 cho đến nay. Năm 1991 ông B đã khiếu nại ông Tr và được Ủy ban nhân dân xã L giải quyết nhưng do thương lượng giữa hai bên không thành, ông B không khiếu nại gì cho đến năm 2018 mới khởi kiện ông Tr tại Tòa án nhân dân Quận H và cũng thừa nhận ông B không trực tiếp quản lý sử dụng, không đăng ký kê khai, không làm thủ tục xin cấp số thửa không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, trong hồ sơ thể hiện ông B có cung cấp tài liệu là đơn khiếu nại bờ đập ngày 02/2/1991 có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Ông B cho rằng ông có 02 công đất ruộng biền những năm trước đưa vào Hợp tác xã sau đó quy theo đầu người trong hộ gia đình nên ông được Hợp tác xã chia lại 04 công đất. Năm 1990 thì Hợp tác xã lấy lại 02 công giao khoán để trả lại cho sở hữu chủ nên ông chỉ còn lại 02 công đất ruộng biền mà phần đất này Hợp tác xã đã lấy đất đắp thành bờ đập. Hoàn thành xong Hợp tác xã giữ lại và giao cho ông Tr giữ vì ông Tr ở gần đó. Bắt đầu từ năm 1987 đến năm 1990 thì Hợp tác xã trả lại cho ông B phần bờ đập để thay thế 1,5 công ruộng mà ông B bị lấy đất đắp đập, bờ đập đó nằm hoàn toàn trên 2 công ruộng biền của ông B, nhưng người giữ bờ đập là ông Tr không chịu trả lại và yêu cầu buộc ông phải đưa cho ông Tr 4,5 cây vàng thì ông Tr mới chịu trả lại. Ông đã thương lượng nhiều lần trong gia đình nhưng ông Tr không chịu trả. Sự việc đã đưa ra Ủy ban nhân dân xã giải quyết thì Hợp tác xã cho biết Hợp tác xã đã ký hợp đồng để ông Tr bảo quản trông coi bờ đập và hưởng hoa lợi thu hoạch tôm cá theo tỷ lệ khoán từ năm 1987, đập bị hư hỏng ông Tr cũng có sửa một lần. đến năm 1990 thì ông Tr đã cho người khác thuê mướn lại phần bờ đập này.

Xét thấy, trong phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L có nội dung: *"trong đơn khiếu nại của ông Bùi Văn B thì Hợp tác xã Nông nghiệp II và Ủy ban nhân dân xã đã giải quyết: anh Bùi Văn Tr giao cho anh Bùi Văn B diện tích đập nuôi cá nằm trong phần diện tích đất sản xuất, trách nhiệm của anh B trả lại tiền công bồi đắp bờ đập lại cho anh Tr (phần giá trị hai bên tự thương lượng). Ngoài ra sau khi nhận lại bờ đập sản xuất anh B tiếp tục giao nộp cho Hợp tác xã Nông nghiệp II 200 kg lúa trong 1 năm thời gian 06 năm vốn đầu tư ban đầu của hợp tác xã. Nhưng hai bên gia đình anh B anh Tr không thương lượng được giá trị đền bù và có đề nghị chuyển các ngành chức năng tiếp tục giải quyết."*.

Từ nội dung giải quyết đơn khiếu này đã chứng minh tại thời điểm năm 1990 và năm 1991 giữa ông B và ông Tr có tranh chấp, đã được Ủy ban nhân dân xã và Hợp tác xã Nông nghiệp II đưa ra phương án hòa giải, giữa ông Tr và ông B không thỏa thuận được, ông B không sử dụng đất và không giao nộp nghĩa vụ gì cho Hợp tác xã Nông nghiệp II. Trong khi đó ông Tr vẫn tiếp tục sử dụng và nộp thuế cho Hợp tác xã Nông nghiệp II, thể hiện qua các biên lai thu

thuế từ 1992 trở đi cho đến khi Hợp tác xã Nông nghiệp II giải thể năm 1998 ông Tr vẫn đóng thuế. Để đảm bảo quyền sử dụng đất của mình chính ông Tr đã cho lập Bản đồ hiện trạng vị trí bổ túc hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty TNHH M lập ngày 14/3/2003, làm đơn yêu cầu xin cấp số thửa với phần diện tích đất nêu trên. Trên cơ sở này, ngày 18/3/2003 Ủy ban nhân dân phường L, Quận H (nay là thành phố T) đã có Công văn số: 42/UB và Công văn số: 64/UB ngày 10/4/2003 gửi Ủy ban nhân dân Quận H đề nghị kiểm định sót thửa của ông Bùi Văn Tr, ngày14/4/2003 Ủy ban nhân dân Quận H đã có Công văn số: 796/CV-UB-QLĐT về việc kiểm định vị trí và diện tích đất gửi Sở Địa chính - Nhà đất Thành phố H. Ngày 22/7/2003 Sở Địa chính đã có Công văn số: 4913/ĐCNĐ-KHTH gửi Ủy ban nhân dân Quận H. Có nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân Quận H và Phòng Quản lý đô thị Quận H cho số thửa chính thức và xem xét đền bù cho chủ sử dụng theo quy định.

Xét thấy, việc Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận H cấp số thửa 2952 có diện tích 5.045m^2 và thửa 2953 có diện tích 2.975m^2 trên cơ sở đơn yêu cầu cấp số thửa của ông Bùi Văn Tr là người có quá trình trực tiếp quản lý sử dụng đất chứ không phải là cấp theo yêu cầu của ông Bùi Văn B hoặc do Ủy ban nhân dân Quận H chủ động cấp số thửa. Xét thấy, việc ông B kháng cáo yêu cầu công nhận cho ông B được quyền sử dụng đất có diện tích 2.287,8m^2 thuộc thửa số 2952, tờ bản đồ số 02, phường L, Quận H (nay là thành phố T) đang bị ông Tr lấn chiếm và sử dụng trái phép với lý do đây là phần di sản thừa kế đã chuyển thành tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân nhưng ông B không có chứng cứ gì chứng minh ông B là người có quá trình trực tiếp quản lý sử dụng đất từ trước đến nay, việc này còn được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân thành phố T lập thì phần đất này đã được gia đình ông Tr cải tạo thành ao nuôi cá đắp bờ và hiện nay gia đình ông Tr đang sinh sống, kinh doanh trên phần đất này.

Như đại diện Viện kiểm sát đã nêu ở trên, có đủ cơ sở để xác định ông Tr có quá trình sử dụng đất ổn định liên tục sau khi ông H1 đưa đất vào Hợp tác xã ông Tr đã canh tác sử dụng phần đất này cho đến khi ông H1 chết và sau khi Hợp tác xã giải thể ông Tr vẫn tiếp tục quản lý sử dụng cho đến hiện nay.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 để công nhận cho ông Tr được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.287,8m^2 thuộc thửa đất số 2952, tờ bản đồ số 02 (theo tài liệu chỉnh lý ảnh 1990), nay thuộc một phần thửa 135 và thửa 119, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ địa chính đo năm 2003), tọa lạc tại phường L, thành phố T, Thành phố H và từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ đúng pháp luật theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.4. mục 2 phần II Nghị quyết số: 02/2004NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 10/8/2004 hướng dẫn giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất trong trường hợp đất đã được đưa vào Tập đoàn sản xuất, Hợp tác xã mà sau đó Tập đoàn sản xuất, Hợp tác xã đã bị giải thể và phù hợp với khoản 1 Điều 4

Nghị định số: 81/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Do đó, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Từ những căn cứ và phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn B.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Bùi Văn B là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, ông Bùi Văn B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, khoản 3 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn B.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 3535/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn B về việc buộc ông Bùi Văn Tr trả lại cho ông phần đất có diện tích 2.287,8m^2 (bao gồm phần đất đê bao biển rạch nằm liền kề thửa đất 315 và thửa 77 mà ông đã được cấp sổ đỏ từ năm 1992). Phần đất này thuộc thửa 2952, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990), phường L, thành phố T, Thành phố H.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP. H;
- VKSND Cấp cao tại TP. H;
- Tòa án nhân dân TP. H
- VKSND TP. H;
- TAND tp T;
- Chi cục THADS tp T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thủy